



HCMUTE

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HCM

CÔNG BỐ ĐIỂM CHUẨN 2025

THEO CÁC PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN CỦA TRƯỜNG



HCMUTE

STT	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	ĐIỂM CHUẨN
01	7140231V	SƯ PHẠM TIẾNG ANH (đào tạo bằng tiếng Việt)	29.57
02	7140246V	SƯ PHẠM CÔNG NGHỆ (đào tạo bằng tiếng Việt)	26.79
03	7210403V	THIẾT KẾ ĐỒ HỌA (đào tạo bằng tiếng Việt)	24.60
04	7210404V	THIẾT KẾ THỜI TRANG (đào tạo bằng tiếng Việt)	22.70
05	7220201BP	NGÔN NGỮ ANH (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	24.00
06	7220201V	NGÔN NGỮ ANH (đào tạo bằng tiếng Việt)	26.60
07	7310403V	TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC (đào tạo bằng tiếng Việt)	25.18
08	7320106V	CÔNG NGHỆ TRUYỀN THÔNG (đào tạo bằng tiếng Việt) (Truyền thông số và Công nghệ đa phương tiện)	26.50
09	7340101V	QUẢN TRỊ KINH DOANH (đào tạo bằng tiếng Việt)	24.74
10	7340120BP	KINH DOANH QUỐC TẾ (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	24.50
11	7340120V	KINH DOANH QUỐC TẾ (đào tạo bằng tiếng Việt)	24.95
12	7340122BP	THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	24.70
13	7340122V	THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ (đào tạo bằng tiếng Việt)	25.70
14	7340205V	CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH (đào tạo bằng tiếng Việt)	24.70
15	7340301A	KẾ TOÁN (đào tạo bằng tiếng Anh)	23.65
16	7340301BP	KẾ TOÁN (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	23.55
17	7340301V	KẾ TOÁN (đào tạo bằng tiếng Việt)	23.65
18	7380101V	LUẬT (đào tạo bằng tiếng Việt)	24.73
19	7480108A	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÁY TÍNH (đào tạo bằng tiếng Anh)	25.45
20	7480108V	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÁY TÍNH (đào tạo bằng tiếng Việt)	26.20
21	7480118V	HỆ THỐNG NHÚNG VÀ IOT (đào tạo bằng tiếng Việt)	25.90



HCMUTE

STT	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	ĐIỂM CHUẨN
22	7480201A	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (đào tạo bằng tiếng Anh)	26.40
23	7480201BP	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	24.75
24	7480201N	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (đào tạo bằng tiếng Nhật)	24.55
25	7480201V	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (đào tạo bằng tiếng Việt)	27.45
26	7480202V	AN TOÀN THÔNG TIN (đào tạo bằng tiếng Việt)	26.00
27	7480203V	KỸ THUẬT DỮ LIỆU (đào tạo bằng tiếng Việt)	26.10
28	7510102A	CNKT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (đào tạo bằng tiếng Anh)	21.55
29	7510102V	CNKT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (đào tạo bằng tiếng Việt)	22.70
30	7510106V	HỆ THỐNG KT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (đào tạo bằng tiếng Việt)	22.27
31	7510201A	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ (đào tạo bằng tiếng Anh)	23.64
32	7510201BP	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	23.37
33	7510201TDA	CTĐT CƠ KHÍ - TỰ ĐỘNG HÓA (đào tạo bằng tiếng Anh) (thuộc ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí)	23.37
34	7510201V	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ (đào tạo bằng tiếng Việt)	26.45
35	7510202A	CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY (đào tạo bằng tiếng Anh)	22.80
36	7510202N	CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY (đào tạo bằng tiếng Nhật)	22.80
37	7510202V	CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY (đào tạo bằng tiếng Việt)	25.15
38	7510203A	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ (đào tạo bằng tiếng Anh)	25.00
39	7510203V	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ (đào tạo bằng tiếng Việt)	27.70
40	7510205A	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ (đào tạo bằng tiếng Anh)	24.15
41	7510205BP	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	23.60
42	7510205N	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ (đào tạo bằng tiếng Nhật)	23.55
43	7510205V	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ (đào tạo bằng tiếng Việt)	25.65



HCMUTE

STT	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	ĐIỂM CHUẨN
44	7510206A	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT (đào tạo bằng tiếng Anh)	22.30
45	7510206N	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT (đào tạo bằng tiếng Nhật)	24.70
46	7510206V	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT (đào tạo bằng tiếng Việt)	24.70
47	7510208V	NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO (đào tạo bằng tiếng Việt)	24.00
48	7510209V	ROBOT VÀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO (đào tạo bằng tiếng Việt)	27.50
49	7510301A	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ (đào tạo bằng tiếng Anh)	24.25
50	7510301BP	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	23.50
51	7510301V	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ (đào tạo bằng tiếng Việt)	26.75
52	7510302A	CNKT ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG (đào tạo bằng tiếng Anh)	24.20
53	7510302KTVM	CTĐT KỸ THUẬT THIẾT KẾ VI MẠCH (đào tạo bằng tiếng Việt) (thuộc ngành CNKT Điện tử - viễn thông)	28.65
54	7510302N	CNKT ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG (đào tạo bằng tiếng Nhật)	23.00
55	7510302V	CNKT ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG (đào tạo bằng tiếng Việt)	26.45
56	7510303A	CNKT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA (đào tạo bằng tiếng Anh)	25.75
57	7510303BP	CNKT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	25.45
58	7510303V	CNKT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA (đào tạo bằng tiếng Việt)	28.70
59	7510401A	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT HÓA HỌC (đào tạo bằng tiếng Anh)	24.10
60	7510401V	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT HÓA HỌC (đào tạo bằng tiếng Việt)	28.35
61	7510402A	CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU (đào tạo bằng tiếng Anh)	24.55
62	7510402V	CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU (đào tạo bằng tiếng Việt)	24.55
63	7510406V	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG (đào tạo bằng tiếng Việt)	23.10
64	7510601A	QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP (đào tạo bằng tiếng Anh)	22.00
65	7510601BP	QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	22.00
66	7510601V	QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP (đào tạo bằng tiếng Việt)	24.60



HCMUTE

STT	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	ĐIỂM CHUẨN
67	7510605BP	LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	25.00
68	7510605V	LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG (đào tạo bằng tiếng Việt)	27.65
69	7510801V	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT IN (đào tạo bằng tiếng Việt)	22.10
70	7520117V	KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP (đào tạo bằng tiếng Việt)	24.10
71	7520212A	KỸ THUẬT Y SINH (đào tạo bằng tiếng Anh) (Điện tử y sinh)	22.15
72	7520212V	KỸ THUẬT Y SINH (đào tạo bằng tiếng Việt) (Điện tử y sinh)	25.80
73	7520401V	VẬT LÝ KỸ THUẬT (đào tạo bằng tiếng Việt) (Định hướng CN bán dẫn và cảm biến, đo lường)	28.65
74	7540101A	CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM (đào tạo bằng tiếng Anh)	22.00
75	7540101DD	CTĐT KH THỰC PHẨM & DINH DƯỠNG (đào tạo bằng tiếng Việt) (Thuộc ngành Công nghệ thực phẩm)	22.15
76	7540101V	CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM (đào tạo bằng tiếng Việt)	24.85
77	7540209V	CÔNG NGHỆ MAY (đào tạo bằng tiếng Việt)	22.00
78	7549002V	KỸ NGHỆ GỖ VÀ NỘI THẤT (đào tạo bằng tiếng Việt)	21.10
79	7580101V	KIẾN TRÚC (đào tạo bằng tiếng Việt)	21.75
80	7580103V	KIẾN TRÚC NỘI THẤT (đào tạo bằng tiếng Việt)	21.20
81	7580205V	KT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG (đào tạo bằng tiếng Việt)	22.50
82	7580302BP	QUẢN LÝ XÂY DỰNG (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	22.50
83	7580302V	QUẢN LÝ XÂY DỰNG (đào tạo bằng tiếng Việt)	22.50
84	7810202V	QUẢN TRỊ NH VÀ DV ĂN UỐNG (đào tạo bằng tiếng Việt)	23.35
85	7840110V	QUẢN LÝ VÀ VẬN HÀNH HẠ TẦNG (đào tạo bằng tiếng Việt)	22.00
86	7850101V	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (thuộc ngành Quản lý tài nguyên & môi trường) (đào tạo bằng tiếng Việt)	21.25